ARC HOANS 122

17

LES GOÉLANDS

TRUNG-HIỀN-PHÚ
忠 賢 賦

忠賢~~賦~~地鄉名,在盛烈社。相傳此地有一乞丐(漢)。生前不知陰物如何(何如)。及其死時,欲博一見,而不可得(不得)。幸而得灵時,為此地方路旁大阜之神。從此~~商~~商女往來,以此為礼,見驗

Có thiêng mới kính. — Chẳng đẹp sao dùng (用). 2

Đã quen thói dối già trống bỏi. — Lại ra tuồng như (如) trẻ chơi bồng (荒). 4

Danh rằng Hiền, há ở chẳng (庄) hiền, vì chị nọ, toan đường đánh tháo. — Sự đã đến phải làm cho đến, vậy chàng ta đặt chước mới xong. 6

Vốn nghỉ ta:

Được chốn địa linh. — Làm thần tổ đạo 祖道. 8

Tính kẻ sang, quen thói phong-lưu. — Vốn lòng thật, ghét người điên-đảo. 10

Khấn làm sao, y làm vậy; cũng chẳng nề hòn đất, nén hương. — Sự chẳng thật, ắt chẳng tha; nào có tưởng thoi vàng, con mạo (鳥卵). 12

Chưng khi ấy:

Vừa khi đông chợ. — Ban thủa tan sương. 14

Hẩy thấy một cô hàng rượu — Vốn là gái ở

xã ~~Thu~~ Tương 湘 16

Chưng khi ~~ấy~~ (意 ~~thừa~~)

Khấn-khứa lâm-dâm, đặt khoán trắng (券) một đồ thích-chí. — Nhân bởi xôn-xao (嘐嘀) xui khiến, hộ má hồng thoát-chốc đắt hàng. 18

Phải dịp khéo may (緗) cô, may giượng. — Tưởng thầm âu ích ả, ích chàng. 20

Hay đâu (台→咍):

Lời nói đan-sai. — Lòng người phiêu-lãng 票亮. 22

Ghét con chơi được cá bỏ nơm. — Giận (哏→恨) làng bợm cướp hồ (劫湖) đạp ~~th~~ súng 塊 24

Quan muốn sang, hàng muốn đắt, đã giao-ngôn thế ấy, thế kia. — Cua cũng tiếc, giếc cũng tham, lại ra thói phiêu-la 票罡 phiêu-lổng 票弄 26

Chẳng về ngay đường cái chợ Mơ 枚. — Lại chạy (跑) tắt nẻo qua cầu Vọng 望. 28

Chàng ta khi ấy:

Đồng-hồ thánh-thót — Hàng phố vắng tanh. 30

Khách đổi áo đã vui một thú. — Người ôm cầu (梂) luống chực ba canh. 32

Ngỡ là chút đích (秒的) lấy lòng, khấn 嗯 lợn, giả (者) gà ai chấp-trách (抗責). — Khéo nhẽ cả toan đánh lẫn, treo dê bán chó bỗng (棒) sinh tình. 生情. 34

Chàng dù chẳng quyết làm cho đến, — Nàng ắt là lừa được lại khinh. 36

~~Vo~~ Vậy bèn:

Ghi lấy họ, tên; — Dò chưng gốc, ngọn. 38

Bẩm 嚓 rằng ta địa-viện 地院 ở đây. — Há phải kẻ sơn-lâm mà trốn 遁. 40

Hỏi từng nhà, trách từng ngõ, nhằm đã tỏ gái (?) (燎妈) rõ-rằng. — Biên lấy tuổi, sổ lấy tên, bắt được chính-danh đào-độn 逃遁. 42

Mới ra uy một trận tứ-tung. — Cho biết kẻ hai tay mười ngón. (院→那) 44

Nàng (浪→娘) ta khi ấy:

Buồn tôm buồn tép. — Ngáp ngắn ngáp dài (哈) 46

Xưa (Sơ 初) của cũ, cũ sao bỗng khác. — Sẵn (產) trong mình, mình ngỡ là ai. 48

Chẳng khuây giải 芳解 cũng trăn-trăn (蓁ㄡ), ắt có trêu người quở-trách. — Tưởng âm-thầm mới van-vỉ 唄嗚, mặc vì nguyền khấn vật nài: 50

« Đã trộm biết tay trên dường ấy. — Xin ngửa nâng lễ cũ dám sai. 52

Nói thôi:

Không thuốc mà 交 — Chẳng bùa cũng đã. 54

Lật màn (mấn?) lên, cúng cả lâng lâng 凌ㄡ — Thoạt trông

thấy, cười dồn (吨) hả-hả 呵 56

Cảnh ngô-nghê (吾倪) là bấy, cắt 拮 cô hôm nọ mười

倪 bàn. — Đồ 𡗶氾 xinh (生) ghê 倪, ~~giúp~~ chấp chị

hôm qua hai mã 馬. 58

Rằng: « hôm mai thỉnh-thoảng hữu-tình — Thì

hàng-họ đất-đông (坦冬) vô giá. 60

Từ ấy:

Nên danh vô-địch, — Nổi tiếng tự-nhiên. 62

Đất đường mở một ngày một rộng — Gần xa

cầu mọi việc mọi nên 64

? 記 đường vàng bạc hương hoa, kho phong-

nguyệt đã đành bốn bể. — An 安 đống-cân đai

擲 dù ngựa, phẩm công hầu đã đứng? 躑 một bên. 66

Thiên-hạ biết tài hiển ứng — Xuân-thu rạng

chữ trung-hiền 68

(Phiên âm theo bản Landes. Societe asiatique B 16. Poèmes et poésies annamites.

1 - trang 45 và ~~tr~~ so với trang 25 (nét xanh)]

乳賦

出[illegible]抄本、見上（[illegible]）

太一肇分、陰陽定位。亭ヲ屹立、確然不拔如山。隱ヲ中藏、純是有源之水。
立于左、立于右、中覓而不可低昂。生於東、生於西、相対而不分軒輊。
積中篤實、圖ヲ之氣象昭如。發外英花、燦ヲ之文章增賁。
豈由外飾為哉。蓋自中流出矣。

原夫、與生俱生、不異而異。桎梏未開之童稚、原賦以形。陽春未暢於陰涯、猶藏其秘。
及至春濃月朗、聘嬋娟於粉飾香鋪。方將泰拔彙征、冷景福於山增川至。
於是、包括無餘、蘊藏其美。彿披紅塵鋪彩色、目形容而悟覺欣光。艷濃春色默
紅粧、耳端叙而不勝歡喜。
倘是帳中閒坐臥、半姿濃侍御之覓貼。如其陌上美遊覓、謨樣動縉紳之指示。
這般意味、是猶隱約於慈顏。如此莊恢、尚未鋪張其表裏。
迨夫聘鳳合緣、乘竜得意。宵征晏起、啟封猶循分於坤承。夙寤晨興、戲弄
付多情於君子。
仰覓俯察、許以開顏。左執右操、隨其所使。
任其所欲、不拘昨日之在屏。暴其所長、非復昔時之蘊櫃。
及至、早應昌期、克生多士。從茲日進升高、自此源流不已。

英孚兑悦、喜溢孩兒。日染月濡、養成仁智。

不假禹功疏導、自是流通。何須漢水源流、居然浸漬。

回想紅顏身上、惟此為第一之榮覓。且看當世丈夫、驚目最適情之趣味。

漬

VĂN TẾ ~~BÍNH~~ ẤM TRÀ VỠ 茶瓶子破祭文

[của Trần Bá-Kiên 陳伯堅 người làng Vân-canh 雲耕. Hai ngày sau Ngày Đông chí năm Bính thìn (1796:), viết tại Tây hiên 西軒 ở Nho-đế 儒邸 Có tựa chưa chép, chỉ chép văn tế]. Rút ở 大南対詩輯. Manuscrit Landes. Poésies et Poèmes Annamites. Landes. Société asiatique p 16. - |89a|

Tựa hòm trà, tiếc mà than rằng:

Bình nước nghiêng, dễ bốc! ngậm-ngùi vì chạnh lòng ~~(...)~~ lúc rơi bình. — Chén ngọc mẻ khôn hàn! ngao-ngán lỡ tay tiên khi nhẩm (任) chén.

dậm

Hợp tan đành ắt lẽ thường. — Xu-sấn 趨趁 nài bao cơ biến.

Nhớ xưa: Cấu khí Yên-kinh 燕菜→京. — Vốn dòng Phúc-kiến

Chủnh chiện vời (逸→) quai chuốt 捽, mọi vẻ mọi hay xinh — Nẫu-nà vai (淮) níp tròn, càng nhìn càng yêu mến.

Bên lưng, tươi sáng cái da chu (son?) (硃) — Dưới đáy nhỏ-nhen con điểm triện.

Đẹp đến đáng nầy mới dáng! dẫu Mạnh-thần 孟臣, Lưu-bôi 晋佩, đọ lại hãy còn sai. — Xinh phàm da ấy mới da! dầu Lệ-chi, thiết-bì (栁枝, 鉄皮), so vào cũng 拱 chưa bén (渡→焌)

Kỳ-cục đánh da, mài miệng, nghề tô-tỉnh hẳn rằng hay; — Kỹ-càng bít rọc? 遂 nạm (鋪) vời, mực sửa-sang âu đã đến.

Của yêu bao xiết tiếng khen (嗜→嗜) — Đồ uống lại còn nói chuyện:

Nước thì nước Bán-thiên-hà 半天河 với Cam-lộ 甘露, hệ-tuyền

醴泉, Ngọc-tỉnh 玉井, lọc ba lần để dã mười đông 冬. — Trà thì trà (bỏ sót) Lão-quân-mi 老君眉, cùng Ngân-châm, Đan-quế, Do-hào 銀針, 丹桂, 由毫, mua một chuyến kẻ hằng 恒 trăm yến.

Công sắm-sanh không quản đắn-đo — Của bỗng-lệnh 俸令

[90a] nài bao tần-tiện.

Những nghĩ vừa đang chi-chút 之咄, vốn ✓?色怀 khi thủa lau-lia 拌離 — Nào ngờ chưa kịp đôi hồi, bỗng chợt cái 噴弓 uẩy vì đây xui-khiến

Ôi! Tàu chưa về Ngô — Ấm đà xuôi Hiến.

Ấy ai làm (溫) sành vỡ (破) nước rỏi (涞) — Cho đến nỗi canh tàn trà kiện (cạn)?

Hay khi bít phải ngày Trực-Phá 直破, thợ Nam-hà 南何→河(1) trất-trưởng [thừa chữ 毋] bít còn non? — Hoặc lò (虛→爐) nung phạm hướng Hư Nguy 虛危, đứa Bắc-khách hững-hờ nung chửa chín?

Nghĩ càng thêm dạ nọ tam-tư 三思. — Lo chưã được điều chi lưỡng-tiện 兩便.

Toan rắp sang Bắc-trường 北場 xin thuốc chưã, tìm bài Tục-cốt (續骨) linh-đan. — Hầu mong lên Phù-lãng 浮浪 lấy linh-phù (→ bùa thiêng), nhờ phép Tẩy-mao (洗毛) thần-thiện? 神禪?

Cạn dòng Đông-hải, luống những khát-khao — Mẻ đỉnh

[90b] Côn-sơn, chưa nguôi bịn-rịn.

Trông lâm-râm 淋淫 đợt ngọc dễ vào(?) — thấy bát chả? 鉢翥? lòng vàng khôn nhịn.

(1) Huế

Hoa-lô nọ chạnh lòng nóng-nảy 爊炉, luống thở-than vì vắng khách tri-âm. — 綾銚 kia sốt 燔 đạ phập-phồng, nghĩ nỗi nước nhủ xui lòng (thừa 何遂) hoài-viển 怀遠.

Buồn thêm nhớ 儒 mặt, mấy cuộc ô-kim 烏金 — Tiếc để sơ 初 đầu, đời hàng 習習?

Sườn 膽 (sờn?) chén tống (送), chim kia mỏi cánh, dạ ủ-ê nhớ bạn lúc xuân về. — Mặt 林 bàn, ngựa luống đau lòng, chân thất-thểu sẩy đàn cơn giá quyển 捲.

Trong vật-tình ỷ (倚) cũng khá thương. — Song lý-số, biết đâu mà hẹn.

Rày nhân: Cao mở tiệc quỳnh — Nhân vui con chuyện.

Kẻo thông rót cúc, cuộc đã ha-hê. — Cột trúc chào mai, lòng còn [~~[illegible]~~] ~~qu~~ 郡群] khiển-quyển.

Sẵn có đồ trà — Mượn làm lễ tiễu.

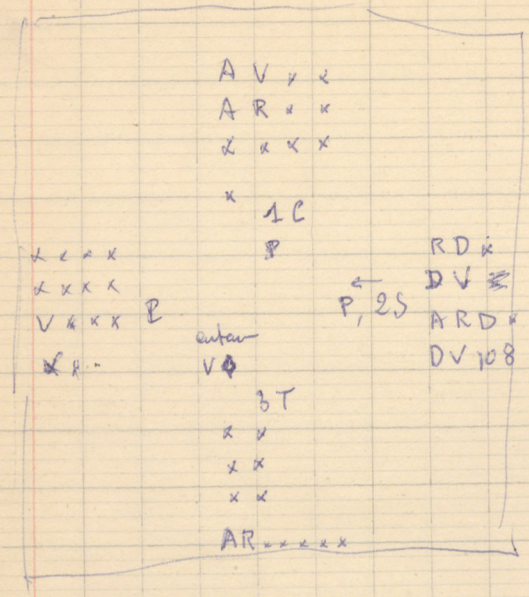

A V x x
A R x x
x x x x

x
1 C
P

x x x x
x x x x
V x x x P
x x

entan
V 0

3 T
x x
x x
x x

AR x x x x x

RD x
DV x
P, 2S
ARD x
DV 10 8

P AV 10 2
C 8 7
K A 7 6 2
T R 5 3

D 6 5 3
D 4
D 8
D 10 8 4 2

10 T
3 SA

9 7
10 9 5 3 2
V 10 4 3
A 7

Vulm.

P R 8 4
C A R V 6
K R 9 5
T V 9 6

Hrid Ch Nain Sáu //

Hoa-lô nọ chạnh lòng nóng-nảy 爊炉, luống thở-than vì vắng khách tri-âm. — 綏銚 kia sốt đạ phập-phồng, nghĩ nỗi nước nhủ xui lòng (thừa 何遂) hoài-viễn 怀遠.

Buồn thêm nhớ 儒 mặt, mấy cuộc ô-kim 烏金 — Tiếc để sơ 初 đầu, đòi hàng 習習?

Sườn 膳 (sờn?) chén tống (送), chìm kia mỏi cánh, dạ ủ-ê nhớ bạn lúc xuân về. — Mặt 林 bàn, ngựa luống đau lòng, chân thất-thểu sẩy đàn cơn giá quyển 捲.

Trong vật-tình ỷ (倚) cũng khá thương. — Song lý-số, biết đâu mà hẹn.

Rày nhân: Cao mở tiệc quỳnh — Nhàn vui con chuyện.

Kẻo thông rót cúc, cuộc dã ha-hê. — Cột trúc chào mai, lòng còn [~~[illegible]~~] ~~qa~~ 郡群] khiển-quyển.

Sẵn có đồ trà — Mượn làm lễ tiễu.